

Số: 43/BC-SLĐTBXH

Bình Phước, ngày 14 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả công tác cải cách hành chính Quý I/2021 và phương hướng, nhiệm vụ Quý II/2021

Thực hiện Công văn số 255/SNV-CCHC ngày 02/3/2021 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xây dựng Báo cáo CCHC định kỳ năm 2021, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính Quý I/2021 và phương hướng, nhiệm vụ Quý II/2021, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I/2021

1. Tình hình tổ chức thực hiện và công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính

a) Về tình hình tổ chức thực hiện

Sở đã ban hành Kế hoạch số 10/KH-SLĐTBXH ngày 19/01/2021 về thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021. Ngoài ra, đã ban hành Kế hoạch số 32/KH-SLĐTBXH ngày 02/3/2021 về thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2021; Kế hoạch truyền thông hỗ trợ hoạt động cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2021. Theo đó đã chỉ đạo các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra.

b) Về kiểm tra cải cách hành chính

Đã tự kiểm tra thường xuyên việc thực hiện 06 nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan; qua đó, đã quán triệt công chức, bộ phận được giao nhiệm vụ tham mưu đảm bảo đúng tiến độ, thời gian đề ra.

c) Về tuyên truyền cải cách hành chính

Thông qua 02 buổi sinh hoạt “Ngày pháp luật”, Sở đã thông tin đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động cơ quan đầy đủ các văn bản chỉ đạo của tỉnh liên quan đến cải cách hành chính giúp họ hiểu, nắm vững nội dung cải cách hành chính, quy định về thủ tục hành chính, nâng cao nhận thức và có trách nhiệm hơn trong thực hiện công tác cải cách hành chính. Ngoài ra, thông qua công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

cũng như bộ phận nhận hồ sơ của các đơn vị trực thuộc đã hướng dẫn cá nhân, tổ chức nắm thông tin thủ tục hành chính cần biết để thực hiện.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Cải cách thể chế

Hoàn chỉnh 02 hồ sơ dự thảo quyết định QPPL để chuẩn bị gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định. Tích cực đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khi đơn vị chủ trì gửi lấy ý kiến đóng góp.

2.2. Cải cách thủ tục hành chính

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục gồm 157 TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện mức độ 4, chiếm 94% tổng số TTHC toàn ngành. Hiện tại Ngành có 167 TTHC và cắt giảm được 33,58% thời gian so với quy định của trung ương.

- Tất cả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở được công khai đúng quy định tại nơi trực tiếp giải quyết TTHC ở Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, trên Website dichvucong.binhphuoc.gov.vn, Website của cơ quan.

- Tiếp nhận và giải quyết 10.762 hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và tại các đơn vị trực thuộc Sở (*Cụ thể theo Phụ lục 2 gửi kèm theo*). Đồng thời, tiếp nhận và giải quyết 387 hồ sơ liên thông tỉnh, huyện, xã, trong đó: đã giải quyết đúng hạn 348 hồ sơ, còn 39 hồ sơ chưa đến hạn giải quyết.

- Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có tổ chức khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân trong giải quyết TTHC của Sở. Tại Trung tâm Dịch vụ việc làm (đơn vị trực thuộc Sở) cũng đã tổ chức khảo sát với số phiếu phát ra, số phiếu thu về là 90 phiếu, kết quả sự hài lòng cụ thể theo Phụ lục 4 gửi kèm theo.

2.3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Năm 2021, được giao 43 biên chế công chức. Hiện có 41 công chức.

- Duy trì kết quả thực hiện Đề án 999-QĐ/TU của Tỉnh ủy, giảm được 07 đầu mối (từ 15 đơn vị, phòng ban còn 8 đơn vị, phòng ban); giảm được 12 công chức, HĐ 68 (05 công chức lãnh đạo; 07 HĐ 68).

2.4. Cải cách công vụ

Điều động 03 công chức lãnh đạo; thực hiện quy trình bổ nhiệm lại 01 công chức; tiếp nhận và bố trí 01 công chức từ đơn vị khác chuyển đến.

2.5. Cải cách tài chính công

Thực hiện tốt quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính ở Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc theo qui định; thực hiện nghiêm

chương trình hành động phòng chống tham nhũng, chương trình hành động thực hành tiết kiệm chống lãng phí của ngành trong các lĩnh vực: Xác nhận hồ sơ, công nhận đối tượng, đầu tư xây dựng cơ bản, thu chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công....

2.6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử

Đã thực hiện ứng dụng tin học trong quản lý nhà nước (thông qua các phần mềm cơ sở dữ liệu) đối với lĩnh vực công tác của ngành như: Quản lý lao động việc làm, dạy nghề, người có công, bảo vệ chăm sóc trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo...; sử dụng phần mềm hệ thống quản lý văn bản, giải quyết thủ tục hành chính trên hệ thống một cửa điện tử; thực hiện chữ ký số và nghiên cứu hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Ngay từ đầu Quý/2021, Sở đã tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ công tác cải cách hành chính, nhìn chung các hoạt động bám sát, đảm bảo hướng tới mục tiêu theo Kế hoạch mà Sở đã đề ra. Đã củng cố đội ngũ công chức nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; tập trung thực hiện cải cách thủ tục hành chính, nhất là giải quyết thủ tục hành chính đúng, trước hạn cho người dân, tổ chức.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ II/2021

1. Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý của ngành để tham mưu cấp thẩm quyền. Nghiên cứu đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn bản QPPL.
2. Tiếp tục thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tiếp nhận, xử lý kịp thời, đúng thời hạn các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc thẩm quyền của ngành. Tiếp tục khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.
3. Thực hiện tốt công tác tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
4. Thực hiện tốt quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính theo qui định. Thực hiện nghiêm chương trình hành động phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí của ngành.
5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan. Khai thác, sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý văn bản; sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc; theo dõi giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử.

6. Kiểm tra công tác cải cách hành chính đối với 01 đơn vị trực thuộc và kiểm tra việc giải quyết TTHC đối với 03 phòng chuyên phòng.

7. Tập trung tăng cường tuyên truyền cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Quý I/2021 và phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính Quý II/2021, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo./. *WAL*

Nơi nhận:

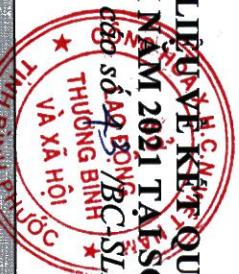
- UBND tỉnh;
- Sở NV;
- Sở Tư pháp;
- Lưu : VT, VP (TL1).



Phạm Thị Mai Hương

Phụ lục 1
THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021 TẠI SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 22/BC-ĐTĐTBXH ngày 16/3/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)



STT	Chi tiêu thông kê	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chi đạo điều hành CCHC của cơ quan, đơn vị			
1.1	Kế hoạch CCHC		1	
1.1.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	6	
1.1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	6	
1.1.3	Số văn bản chi đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	3	
1.2	Kiểm tra CCHC			
1.2.1	Số phòng chuyên môn đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Thực hiện tự kiểm tra.
	Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.2.2	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số UBND xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.2.3	Số văn đề phát hiện qua kiểm tra	Văn đề	0	
1.2.4	Số văn đề phát hiện đã xử lý xong	Văn đề		
1.3	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao			
1.3.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	4	
1.3.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	4	
1.3.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1	Số lượng phiếu khảo sát tại cơ quan, đơn vị	Số lượng	97	7 phiếu khảo sát tại TTPVHCC và 90 phiếu tại Trung tâm Dịch vụ việc làm
Trong	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0	1	

STT	Chi tiêu thông kê	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
đó	Kết quả khảo sát	Phát phiếu = 1		
		Kết hợp = 2		
1.4.2	Số lượng phiếu khảo sát cấp xã trên địa bàn quản lý	Rất hài lòng: .../... phiếu	Rất hài lòng: 60/97 phiếu	
		Hài lòng: .../... phiếu	Hài lòng: 36/97 phiếu	
		Bình thường: .../... phiếu	Bình thường: 01/97 phiếu	
		Không hài lòng: .../... phiếu	Không hài lòng: 0 phiếu	
Trong đó	Hình thức khảo sát	Rất không hài lòng: .../... phiếu	Rất không hài lòng: 0 phiếu	
		Thực tuyến = 0		
		Phát phiếu = 1		
1.5	Kết quả khảo sát	Kết hợp = 2		
		Rất hài lòng: .../... phiếu		
2.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Hài lòng: .../... phiếu		UBND cấp huyện tổng hợp
		Bình thường: .../... phiếu		
2.	Cải cách thể chế	Không hài lòng: .../... phiếu		
		Rất không hài lòng: .../... phiếu		
2.	Cải cách thể chế	Không = 0	0	
		Có = 1		

STT	Chi tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
2.4	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thông kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	167	
	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục		UBND cấp huyện không tổng hợp tiêu chí này
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Thủ tục	112	- Cấp tỉnh: 80 (Tiếp nhận tại TTP/VHCC) - Tỉnh, huyện, xã: 29 - Tỉnh, huyện: 3
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	80	
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	32	
3.2.3	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	97,5	
3.2.4	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	%	99,99	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải	%		UBND cấp

STT	Chi tiêu thông kê	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	quyết đúng hạn			huyện tổng hợp
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi quá hạn giải quyết (nếu có)	%		
3.4	Vận hành Công dịch vụ công			
3.4.1	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	167	
3.4.2	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	157	
3.4.3	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn	Cơ quan, đơn vị	5	
4.1.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Cơ quan, đơn vị	3	
4.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập đã cắt giảm so với năm 2015	%	25	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	43	
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	41	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	8	Tại Sở 3; Ban Quản lý NTL5 tỉnh 5
4.2.4	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	10	So với 2015
4.2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giảm so với năm 2015	%	18,86%	43/53
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)		95	TTDVL 9; TTBTXH 22; CSCNMT: 64.
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	103	TTDVL 15; TTBTXH 24; CSCNMT: 64
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt	Người	95	TTDVL 9; TTBTXH 22; CSCNMT: 64

STT	Chi tiêu thông kê	Kết quả thông kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	6	so với 2015
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10,34%	52/58
5. Cải cách chế độ công vụ				
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số phòng chuyên môn/cơ quan chuyên môn đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		Đang xây dựng nhưng chờ hướng dẫn theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020
5.1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã xây dựng vị trí việc làm và được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	3	Sở đã thẩm định trình Sở Nội vụ
5.1.3	Số cơ quan, đơn vị có vị phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.5	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		UBND cấp huyện tổng hợp
5.3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3	Số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp được bổ nhiệm mới (nếu có)	Người		
5.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và			

STT	Chi tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>chính quyền).</i>			
5.4.1	Số cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật (nếu có)	Người		
5.4.3	Số cán bộ, công chức cấp xã thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		UBND cấp huyện tổng hợp
6.	Cải cách tài chính công			
6.1	Số đơn vị SNCL (nếu có) đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2	Số đơn vị SNCL (nếu có) đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.3	Số đơn vị SNCL (nếu có) đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, Trung tâm Dịch vụ việc làm
6.4	Số đơn vị SNCL (nếu có) do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	
6.5	Số lượng đơn vị SNCL (nếu có) đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
7.2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến	Chưa có = 0 Hoàn thành = 1	0	
7.3	Thực hiện chữ ký số.	Chưa thực hiện = 0 Đã thực hiện = 1	1	
7.4	Dịch vụ công trực tuyến			
7.4.1	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.4.2	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	157	
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	100	
7.4.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	100	
7.5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.5.1	Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	Văn bản	441	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		

Phụ lục 2

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUÝ I/2021
TẠI CÁC SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
 (Ban hành kèm theo Báo cáo số 43/BC-SLĐTBXH ngày 16/3/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)



S T T	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				Ghi chú
		Tổng số	Trong kỳ	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính	Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn và Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	Quá hạn		
I. Cấp tỉnh (tại TTPVHCC)														
1	Lao động	97	94	3	0	91	90	1	6	6				
2	Giáo dục dạy nghề	5	5			5	5							
3	An toàn vệ sinh lao động	4	4			4	4							
4	Người có công	18	17	1		17	16	1	1	1				
5	Việc làm	57	55	2		55	55		2	2				
6	Tiền lương	2	2			1	1		1	1				
II. Tại các đơn vị trực thuộc Sở		10.665	0	0		10.665	10.475	0	190	190				
II.1. Trung tâm Dịch vụ Việc làm														
1	Bảo hiểm thất nghiệp	10.662				10.662	10.472		190					
II.2. Cơ sở cai nghiện ma túy														
1	Phòng, chống tệ	2				2	2							



	nạn xã hội																		
II.3. TT Bảo trợ xã hội																			
1	Bảo trợ xã hội	1			1	1	1	1											
TỔNG CỘNG		10.762		94		3	10.665	10.566	10.565	1	196	196							

01 hồ sơ quá hạn là hồ sơ Giám định vết thương còn sót: Do bị chậm tại Hội đồng giám định y khoa thuộc Sở Y tế (Hồ sơ liên thông phối hợp với ngành Y tế giải quyết).



Phụ lục 4

**KẾT QUẢ KHẢO SÁT SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC
TẠI SỐ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI QUÝ I/2021**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 48 /BC-SLĐTBXH ngày 15 /3/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)



Stt	Lĩnh vực	Số lượt người dân, tổ chức đã giao dịch giải quyết TTHC	Số phiếu khảo sát trực tiếp	Số phiếu khảo sát trực tuyến	Kết quả khảo sát (số phiếu và %)				Ghi chú	
					Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng		Rất không hài lòng
I										
Các lĩnh vực tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công										
1	Lĩnh vực lao động	94	7		2 phiếu (đạt 28,6%)	5 phiếu (đạt 71,4%)				
II										
Các lĩnh vực tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Dịch vụ việc làm (đơn vị thuộc Sở)										
1	Lĩnh vực Bảo hiểm thất nghiệp	1.617	90		58 phiếu (đạt 64,44%)	31 phiếu (đạt 34,44%)	1 phiếu (đạt 1,12%)			
Tổng		1.711	97		60 phiếu (đạt 61,86%)	36 phiếu (đạt 37,11%)	1 phiếu (đạt 1,03%)			